VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 509 + 510)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	0
36.03	**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0	0	0	0	0	0
3603.20.00	- Dây nổ	0	0	0	0	0	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0	0	0	0	0	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0	0	0	0	0	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0	0	0	0	0	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0	0	0	0	0	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**						
3604.10.00	- Pháo hoa	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0	0	0	0	0	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	0
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3						
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3606.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	3	2	1	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	1,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	3	2	1	0	0	0
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	1,2	0	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0,7	0	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0,7	0	0	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	1,2	0	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	3	2	1	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
3703.90.00	- Loại khác	3,7	3	2,2	1,5	0,7	0
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	0
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	0	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
3802.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0	0	0	0	0	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**						
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	0
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	0	0	0	0	0	0
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:						
	- - - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0	0	0	0	0	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	0	0	0	0	0	0
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	1,2	0	0	0	0	0
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0	0	0	0	0	0
3816.00.90	- Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0	0	0	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	0	0	0	0	0	0
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	0	0	0	0	0	0
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**						
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:						
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	0
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes*	0	0	0	0	0	0
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0
3822.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3822.90	- Loại khác:						
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	0
3822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19	- - Loại khác:						
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.19	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.19.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	2,5	1,6	0,8	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	7,5	5	2,5	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.30.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.49.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.69.00	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
3825.90.00	- Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 39						
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**						
	- Polystyren:						
3903.11	- - Loại giãn nở được:						
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:						
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	0	0	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	2,5	0	0	0	0	0
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0
3904.21.20	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	2	0	0	0	0	0
3904.22.30	- - - Dạng bột	1,7	0	0	0	0	0
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các floro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:						
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	2,5	0	0	0	0	0
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- - Loại khác:						
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	0
	- Các polyete khác:						
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3907.29	- - Loại khác:						
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0	0	0	0	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nhựa amino khác:						
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI):						
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3909.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.39	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	0
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	2,5	0	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
3915.90	- Từ plastic khác:						
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.20	- - Từ polypropylene	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	3,3	1,6	0	0	0
3915.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các polyme trùng hợp:						
3916.90.11	- - - Từ polypropylen:						
3916.90.11.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.11.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.12	- - - Từ polystyren:						
3916.90.12.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.90.12.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.19	- - - Loại khác:						
3916.90.19.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.19.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino:						
3916.90.21.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.21.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.22	- - - Từ các polyamide:						
3916.90.22.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.22.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.29	- - - Loại khác:						
3916.90.29.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.29.90	- - - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.30.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.30.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng:						
3916.90.40.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.40.90	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	2,5	0	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	3,3	1,6	0	0	0
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	2,5	0	0	0	0	0
3917.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	3	0	0	0	0	0
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	3	0	0	0	0	0
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:						
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0
3917.31.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	0	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	0	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	0	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	2,5	0	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	8,5	5,6	2,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.32.99	- - - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.33.90	- - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3,7	0	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.10.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	13,5	9	4,5	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.10.20	- - Từ polyetylen	3	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0
3919.10.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	0	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	4	2	0	0	0
3919.90.99	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	1,7	0	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	2	0	0	0	0	0
3920.59.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.59.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.61.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):						
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	2	0	0	0	0	0
3920.62.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.63.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.69.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	2	0	0	0	0	0
3920.71.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	2	0	0	0	0	0
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	2	0	0	0	0	0
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.79.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0,7	0	0	0	0	0
3920.91.99	- - - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
3920.92	- - Từ các polyamide:						
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.92.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.93.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.94.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.99.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3920.99.39	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3920.99.90	- - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**						
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
	- - - Cứng:						
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.11.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.11.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
	- - - Cứng:						
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.19	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.13.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.13.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
	- - - Cứng:						
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.29	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2	0	0	0	0	0
3921.14.92	- - - - Dạng màng	2	0	0	0	0	0
3921.14.99	- - - - Loại khác	2	0	0	0	0	0
3921.19	- - Từ plastic khác:						
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.19	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.19.39	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Dạng màng và lá:						
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.69	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
3921.19.99	- - - - Loại khác	1,7	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	1,7	0	0	0	0	0
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	1,7	0	0	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.42	- - - Dạng màng	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.49	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	3,5	2,3	1,1	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.10.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90	- Loại khác:						
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.19	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3922.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	3	0	0	0	0	0
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	2,5	0	0	0	0	0
3923.10.90	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	3,7	0	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	8,5	5,6	2,8	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	1,2	0	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	1,2	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.90.90	- - Loại khác	9	6	3	0	0	0
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	13,5	9	4,5	0	0	0
	- - Loại khác:						
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.10.99	- - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	13,5	9	4,5	0	0	0
3924.90.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	0
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	12,5	8,3	4,1	0	0	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	13,5	9	4,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	13,5	9	4,5	0	0	0
3925.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	3,7	0	0	0	0	0
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	2,5	0	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10	6,6	3,3	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	9	6	3	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	9	6	3	0	0	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	1,2	0	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	3,5	0	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	3,5	0	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	3,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	3,7	0	0	0	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	2,5	0	0	0	0	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	7	4,6	2,3	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	7	4,6	2,3	0	0	0
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	0
4001.22.60	- - - TSNR 5	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	0	0	0	0	0
4001.29.96	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen-propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:						
	- - Của nhựa tự nhiên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0,7	0	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	7,5	5	2,5	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	7,5	5	2,5	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	7,5	5	2,5	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	7,5	5	2,5	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.11	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:						
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4011.20.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4011.20.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:						
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4011.70.00.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	7,5	5	2,5	0	0	0
4011.70.00.99	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.11.10	- - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
4011.80.11.20	- - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
4011.80.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
-	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4011.80.31.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
4011.80.31.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
4011.80.39	- - - Loại khác:						
4011.80.39.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
4011.80.39.90	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác:						
4011.80.40.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	12,5	10	7,5	5	2,5	0
4011.80.40.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	5	3,3	1,6	0	0	0
4011.90.10.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4011.90.20.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	5	3,3	1,6	0	0	0
4011.90.20.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
4011.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**						
	- Lốp đắp lại:						
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.12.90	- - - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.19.49	- - - - Loại khác:						
4012.19.49.10	- - - - - Loại sử dụng cho xe mô tô hoặc xe đạp	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
4012.19.49.90	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.19.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4012.20.29	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.20.79	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - Loại khác:						
4012.20.91	- - - Lốp trơn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.20.99	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4012.90	- Loại khác:						
	- - Lốp đặc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
4012.90.17	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm:						
4012.90.17.10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
4012.90.17.90	- - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.90.19	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Lốp nửa đặc:						
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Hoa lốp đắp lại:						
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
4012.90.80	- - Lót vành	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4012.90.90	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**						
4014.10.00	- Bao tránh thai	1,2	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0,7	0	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	0,7	0	0	0	0	0
4014.90.50	- - Bao ngón tay	0,7	0	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:						
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	10	6,6	3,3	0	0	0
4015.19	- - Loại khác:						
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	10	6,6	3,3	0	0	0
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	10	6,6	3,3	0	0	0
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	1,2	0	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	7,5	5	2,5	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
4016.10	- Từ cao su xốp:						
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	10	6,6	3,3	0	0	0
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10	6,6	3,3	0	0	0
4016.10.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	15	10	5	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	15	10	5	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
4016.92	- - Tẩy:						
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	10	6,6	3,3	0	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0,7	0	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0,7	0	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	1,2	0	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	1,2	0	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.99.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	1,2	0	0	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	1,2	0	0	0	0	0
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	1,2	0	0	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0,7	0	0	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0,7	0	0	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0,7	0	0	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	1,2	0	0	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	1,2	0	0	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	1,2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	10	6,6	3,3	0	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	5	3,3	1,6	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	Chương 41						
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc						
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**						
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm						
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):						
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):						
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):						
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**						
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**						
	- Của dê hoặc dê non:						
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Của lợn:						
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	3,3	1,6	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5	3,3	1,6	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	5	3,3	1,6	0	0	0
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**						
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	5	3,3	1,6	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	2,5	1,6	0,8	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	5	3,3	1,6	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**						
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	2,5	1,6	0,8	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0	0
	Chương 42						
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)						
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	10	6,6	3,3	0	0	0
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy						
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.19	- - Loại khác:						
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.29.00	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:						
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.39.00	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- Loại khác:						
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
	- - - Túi đựng đồ thể thao:						
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4202.91.19	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.91.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.92.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.99	- - Loại khác:						
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4202.99.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**						
4203.10.00	- Hàng may mặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:						
4203.21.10	- - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	10	6,6	3,3	0	0	0
4203.21.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
4203.29	- - Loại khác:						
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4203.29.90	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**						
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	10	6,6	3,3	0	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	10	6,6	3,3	0	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	10	6,6	3,3	0	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0	0	0	0	0	0
	Chương 43						
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo						
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4303.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- Loại khác:						
4304.00.91	- - Túi thể thao	12,5	8,3	4,1	0	0	0
4304.00.99	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 513 + 514)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng